

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA NGOẠI NGỮ

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số TC giảng dạy		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	DBZ0109	01	Tiếng Anh (CK) (1)		100031	34	34		Khổng Quỳnh	Hương	
2	NTA0001	33	Tiếng Anh 1	5	100031	41	41	5	Khổng Quỳnh	Hương	
3	NTA0001	52	Tiếng Anh 1	5	100031	57	57	5	Khổng Quỳnh	Hương	
4	NPP0052	01	Tiếng Anh cho giáo viên	3	100028	49	49	3	Vi Văn	Hương	
5	NLT0048	01	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	3	100028	33	33	3	Vi Văn	Hương	
6	NPP0053	01	ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ	4	100028	26	26	4	Vi Văn	Hương	
7	NTH0020	01	Kỹ năng đọc 6	3	100011	26	26	3	Đặng Thị	Lan	
8	NTH0020	02	Kỹ năng đọc 6	3	100011	22	22	3	Đặng Thị	Lan	
9	NPP0051	01	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 3	5	100011	48	48	5	Đặng Thị	Lan	
10	NTH0008	01	Kỹ năng nghe 6	3	100017	22	22	3	Phạm Thị Hồng	Thanh	
11	NTH0008	02	Kỹ năng nghe 6	3	100017	26	26	3	Phạm Thị Hồng	Thanh	
12	NPP0049	01	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1	5	100017	26	26	5	Phạm Thị Hồng	Thanh	
13	5100039	HL14	Tiếng Anh 1	3	100026	1	40	5	Trần Phương	An	
14	NTA0001	14	Tiếng Anh 1	5		39					
15	NTH0022	01	Kỹ năng viết 2	2	100002	29	29	2	Nguyễn Đức	Ân	
16	NTA0001	23	Tiếng Anh 1	5	100002	41	41	5	Nguyễn Đức	Ân	
17	NTA0001	31	Tiếng Anh 1	5	100027	78	78	5	Lê Thị Thu	Hiền	
18	NTA0001	63	Tiếng Anh 1	5	100027	38	38	5	Lê Thị Thu	Hiền	
19	NTH0027	01	Kỹ năng viết 6	3	100012	22	22	3	Trần Thị Hồng	Lê	
20	NTH0027	02	Kỹ năng viết 6	3	100012	26	26	3	Trần Thị Hồng	Lê	
21	NTA0001	13	Tiếng Anh 1	5	100012	46	46	5	Trần Thị Hồng	Lê	
22	NTH0017	01	Kỹ năng đọc 4	2	100015	26	26	2	Đào Thị Kim	Nhung	
23	NTA0001	11	Tiếng Anh 1	5	100015	50	50	5	Đào Thị Kim	Nhung	
24	NTH0010	01	Kỹ năng nói 2	2	100018	24	24	2	Nguyễn Thị Thu	Thủy	
25	NLT0029	01	Ngữ âm cơ bản	4	100018	36	36	4	Nguyễn Thị Thu	Thủy	
26	NLT0030	01	Dịch cơ bản	4	100022	28	28	4	Trần Thị	Vân	
27	NTH0004	01	Kỹ năng nghe 2	2	100022	27	27	2	Trần Thị	Vân	
28	NTH0012	01	Kỹ năng nói 4	3	100022	28	28	3	Trần Thị	Vân	
29	NTH0002	01	Tiếng Trung Quốc 2	5	100021	30	30	5	Đặng Thị	Xuân	Nhóm GV
30	NLT0028	01	Ngữ pháp cơ bản	5	100001	39	39	5	Hoàng Thị Kiều	Ân	
31	NTA0001	51	Tiếng Anh 1	5	100001	55	55	5	Hoàng Thị Kiều	Ân	

32	NTH0006	01	Kỹ năng nghe 4	3	100003	27	27	3	Nguyễn Thị Vân	Anh	
33	NTA0001	24	Tiếng Anh 1	5	100003	60	60	5	Nguyễn Thị Vân	Anh	
34	NTH0015	01	Kỹ năng đọc 2	2	100024	29	29	2	Tô Thị	Hiền	
35	NTA0001	21	Tiếng Anh 1	5	100024	41	41	5	Tô Thị	Hiền	
36	NTA0001	54	Tiếng Anh 1	5	100024	40	40	5	Tô Thị	Hiền	
37	NTA0001	42	Tiếng Anh 1	5	100009	38	38	5	Nguyễn Thị	Hương	
38	NLT0033	01	Tiếng Anh Du lịch	4	100009	49	49	4	Nguyễn Thị	Hương	
39	NTH0024	01	Kỹ năng viết 4	2	100025	28	28	2	Bùi Thị Diệu	Quyên	
40	NTA0001	34	Tiếng Anh 1	5	100023	47	47	5	Nguyễn Thị	Thêm	
41	NTA0001	61	Tiếng Anh 1	5	100023	38	38	5	Nguyễn Thị	Thêm	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA TOÁN LÝ TIN

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Sĩ số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	TDH0021	01	Hình học Afin và hình học Euclid	3	110001	65	65	3	Hoàng Ngọc	Anh	
2	TPP0004	01	Lịch sử toán học	2	110001	72	72	2	Hoàng Ngọc	Anh	
3	TPP0012	01	Tiếp cận các phương pháp dạy học hiện đại	3	110001	72	72	3	Hoàng Ngọc	Anh	
4	TDH0031	01	Hình học vi phân	4	110007	73	73	4	Mai Anh	Đức	
5	TDH0043	01	Phương pháp tính	3	110007	71	71	3	Mai Anh	Đức	
6	TDH0015	01	Đại số tuyến tính	2	110010	43	43	2	Nguyễn Thị	Hải	
7	TDH0022	01	Hình học giải tích	2	110010	64	64	2	Nguyễn Thị	Hải	
8	TDH0022	02	Hình học giải tích	2	110017	46	46	2	Trần Hữu	La	
9	TDH0003	01	Cơ sở số học	2	110023	68	68	2	Nguyễn Thị Hương	Lan	
10	TDH0037	01	Lý thuyết số	3	110023	65	65	3	Nguyễn Thị Hương	Lan	
11	TDH0047	01	Tập hợp và Logic	3	110023	24	24	3	Nguyễn Thị Hương	Lan	
12	TDH0015	02	Đại số tuyến tính	2	110046	74	74	2	Nguyễn Đình	Yên	
13	TGT0003	01	Giải tích	3	110004	43	43	3	Đoàn Thị	Chuyên	
14	TGT0003	02	Giải tích	3	110004	73	73	3	Đoàn Thị	Chuyên	
15	TGT0040	01	Toán cao cấp	3	110004	62	62	3	Đoàn Thị	Chuyên	
16	TGT0040	08	Toán cao cấp	3	110004	58	58	3	Đoàn Thị	Chuyên	
17	TGT0006	01	Giải tích 1	3	110013	25	25	3	Vũ Việt	Hùng	
18	TGT0027	01	Không gian Metric - không gian Tôpô	2	110013	70	70	2	Vũ Việt	Hùng	
19	TGT0035	01	Phương trình đạo hàm riêng	3	110025	69	69	3	Vũ Trọng	Lưỡng	
20	TGT0036	01	Phương trình đạo hàm riêng hiện đại	3	110025	74	74	3	Vũ Trọng	Lưỡng	
21	TGT0039	01	Phương trình vi phân và đạo hàm riêng	3	110025	14	14	3	Vũ Trọng	Lưỡng	
22	TGT0043	01	Xác suất thống kê	3	110027	60	60	3	Đặng Kim	Phương	
23	TGT0048	01	Xác suất thống kê	3	110027	24	24	3	Đặng Kim	Phương	
24	TGT0022	01	Giải tích 3	3	110033	65	65	3	Phạm Thị	Thái	
25	TGT0025	01	Giải tích hàm	4	506013	72	72	4	Phạm Minh	Thông	
26	TGT0008	01	Giải tích 1	3	110045	68	68	3	Nguyễn Xuân	Vui	
27	TGT0008	02	Giải tích 1	3	110045	45	45	3	Nguyễn Xuân	Vui	
28	TGT0026	01	Hàm biến phức	3	110045	67	67	3	Nguyễn Xuân	Vui	
29	TGT0040	05	Toán cao cấp	3	110045	63	63	3	Nguyễn Xuân	Vui	
30	TMT0013	01	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	110009	16	16	4	Nguyễn Thị Thanh	Hà	
31	TMT0021	01	Kỹ thuật xử lý ảnh	2	110049	11	11	2	Nguyễn Văn	Hải	

32	TMT0024	01	Lập trình .NET	4	110049	31	31	4	Nguyễn Văn	Hải	
33	TMT0054	01	ứng dụng Flash vào tk hiệu ứng hoạt hình	2	110049	42	42	2	Nguyễn Văn	Hải	
34	TMT0011	01	E-Learning	3	110053	15	15	3	Lường Nguyệt	Hương	
35	TMT0011	02	E-Learning	3	110053	55	55	3	Lường Nguyệt	Hương	Nhóm GV
36	TMT0051	01	Toán rời rạc	3	110053	55	55	3	Lường Nguyệt	Hương	Nhóm GV
37	TMT0002	01	Cơ sở dữ liệu	4	110018	58	58	4	Hoàng Thị	Lam	
38	TMT0036	01	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	110018	58	58	3	Hoàng Thị	Lam	
39	TMT0058	01	Tin học cơ sở	2	110018	57	57	2	Hoàng Thị	Lam	
40	TMT0018	01	Học máy	2	110368	32	32	2	Phạm Quốc	Thắng	
41	TMT0027	01	Lập trình hướng đối tượng	4	110368	43	43	4	Phạm Quốc	Thắng	
42	TMT0022	01	Kỹ thuật xử lý ảnh	3	110036	42	42	3	Phạm Đình	Thành	
43	TMT0047	01	Tin học chuyên ngành vật lý	2	110036	38	38	2	Phạm Đình	Thành	
44	TMT0007	01	Công nghệ phần mềm	3	110041	57	57	3	Giang Thành	Trung	
45	TMT0033	01	Ngôn ngữ hình thức	3	110043	12	12	3	Nguyễn Văn	Tú	
46	TMT0057	01	Xử lý ảnh	3	110043	15	15	3	Nguyễn Văn	Tú	
47	TMM0006	01	Hệ điều hành LINUX	2	110003	56	56	2	Đặng Thị Vân	Chi	
48	TTH0001	06	Tin học	2	110003	49	49	2	Đặng Thị Vân	Chi	
49	TTH0001	07	Tin học	2	110003	57	57	2	Đặng Thị Vân	Chi	
50	TMM0026	01	Truyền và bảo mật thông tin	4	110003	35	35	4	Đặng Thị Vân	Chi	
51	TTH0001	01	Tin học	2	110054	75	75	2	Nguyễn Hữu	Cường	
52	TTH0001	05	Tin học	2	110054	78	78	2	Nguyễn Hữu	Cường	
53	TMM0012	01	Lập trình mạng 2	2	110011	42	42	2	Nguyễn Duy	Hiếu	
54	TMM0014	01	Mạng máy tính	3	110032	48	48	3	Mai Văn	Tám	
55	TMM0015	01	Một số vấn đề xã hội của CNTT	2	110032	10	10	2	Mai Văn	Tám	
56	TMM0020	01	Thiết kế Web	3	110032	59	59	3	Mai Văn	Tám	
57	DBZ0108	01	Tin học (1)		110037	34	34		Lò Bích	Thịệu	
58	TMT0058	02	Tin học cơ sở	2	110037	36	36	2	Lò Bích	Thịệu	
59	TMM0009	01	Kiến trúc máy tính	4	110042	58	58	4	Phạm Quang	Trung	
60	TMM0017	01	Thiết bị ngoại vi	2	110042	42	42	2	Phạm Quang	Trung	
61	TDH0046	01	Quy hoạch tuyến tính	2	110012	64	64	2	Doãn Mai	Hoa	
62	TDH0030	01	Hình học sơ cấp	4	110015	69	69	4	Vũ Quốc	Khánh	
63	TPP0005	01	Lý luận dạy học môn Toán	4	110015	66	66	4	Vũ Quốc	Khánh	
64	TPP0011	MT	Phương pháp dạy học toán 2	4	110015	38	38	4	Vũ Quốc	Khánh	
65	DBZ0101	01	Toán học (A&B) (1)		110035	26	26		Hoàng Thị	Thanh	Nhóm GV
66	VDC0011	01	Điện và từ	5	110006	14	14	5	Lê Ngọc	Diệp	
67	VPV0038	01	ứng dụng CNTT trong dạy - học vật lý	2	110006	15	15	2	Lê Ngọc	Diệp	
68	VDC0013	01	Kỹ thuật điện	3	110020	15	15	3	Nguyễn Thanh	Lâm	
69	VDC0028	01	Thí nghiệm thực hành vật lý đại cương 1	2	110020	14	14	2	Nguyễn Thanh	Lâm	

70	VDC0029	01	Thí nghiệm thực hành vật lý đại cương 2	2	110020	15	15	2	Nguyễn Thanh	Lâm	
71	VDC0040	01	Vật lý đại cương	2	110020	30	30	2	Nguyễn Thanh	Lâm	
72	VPV0001	01	Bài tập vật lý trung học phổ thông	3	110021	15	15	3	Doãn Phương	Lan	
73	VDC0047	01	Vật lý phân tử và nhiệt học	3	110024	14	14	3	Dương Văn	Lợi	
74	VPV0018	01	Lịch sử vật lý	3	110050	15	15	3	Phạm Hồng	Son	
75	VPV0021	01	Phân tích chương trình vật lý THPT	4	110050	15	15	4	Phạm Hồng	Son	
76	DBZ0112	01	<i>Sinh hoạt (1)</i>		110052	26	26		Lò Ngọc	Dũng	
77	VLC0034	01	Thực hành vật lý chất rắn	2	110052	38	38	2	Lò Ngọc	Dũng	
78	DBZ0102	01	<i>Vật lý (1)</i>		110052	26	26		Lò Ngọc	Dũng	
79	VLC0039	01	Vật lý chất rắn	4	110019	38	38	4	Lê Thu	Lam	
80	VLC0007	01	Cơ lý thuyết	4	110029	15	15	4	Ngô Đức	Quyền	
81	VLC0050	01	Vật lý thống kê	4	110031	38	38	4	Phạm Thế	Song	
82	VLC0006	01	Cơ học lượng tử 2	4	500002	38	38	4	Đình Thanh	Tâm	
83	VLC0020	01	Nhiệt động lực học	2	110038	15	15	2	Phạm Ngọc	Thư	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA NGỮ VĂN

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Sĩ số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	DBZ0112	02	Sinh hoạt (1)		120029	8	8		Phạm Việt	Hùng	
2	VTV0019	01	Một vài VD về N.Ngữ & VH các DT Tây Bắc	3	120XXX	84	84	3	Ngữ Văn	T.Giảng	
3	VLL0007	01	Tác phẩm văn học và loại thể	3	500001	71	71	3	Nguyễn Văn	Bao	
4	VNN0006	01	Văn học Trung Quốc	2	120030	57	57	2	Vũ Minh	Đức	
5	TVL0006	LHS1	Tiếng Việt (Bổ sung kiến thức)		120016	52	52		Nguyễn Thị Lan	Phương	
6	MCB0042	01	Tập làm văn	2	120004	55	55	2	Nguyễn Thùy	Dung	
7	VPP0005	01	HD viết bài sáng kiến KN về PP dạy học Văn ở THPT	3	120011	84	84	3	Trịnh Thị	Hồng	Nhóm GV
8	VPP0011	01	Lý luận và phương pháp dạy học Văn	5	120011	57	57	5	Trịnh Thị	Hồng	
9	VPP0001	01	Rèn kĩ năng cảm thụ tp văn học ở THPT	2	120011	85	85	2	Trịnh Thị	Hồng	
10	MCB0042	02	Tập làm văn	2	120011	50	50	2	Trịnh Thị	Hồng	
11	MCB0017	01	Lý luận và PP cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	120027	40	40	3	Nguyễn Ngọc	Mai	
12	VPP0009	01	Lý luận và PP dạy học tiếng Việt - Tập làm văn ở THCS	5	120027	8	8	5	Nguyễn Ngọc	Mai	
13	MCB0042	03	Tập làm văn	2	120027	56	56	2	Nguyễn Ngọc	Mai	
14	VTV0018	01	Ngữ pháp tiếng Việt và văn bản	5	120002	61	61	5	Trần Thị Lan	Anh	
15	VTV0013	01	Ngữ dụng học	3	120006	59	59	3	Lê Thị	Hà	
16	TVL0001	LHS2	Tiếng Việt 1 (Ngoại ngữ cho lưu học sinh)	5	120006	64	64	5	Lê Thị	Hà	
17	TVL0001	LHS3	Tiếng Việt 1 (Ngoại ngữ cho lưu học sinh)	5	120006	65	65	5	Lê Thị	Hà	
18	VTV0006	01	Soạn thảo văn bản	2	120010	51	51	2	Nguyễn Thị	Hoa	
19	TVL0001	LHS4	Tiếng Việt 1 (Ngoại ngữ cho lưu học sinh)	5	120010	58	58	5	Nguyễn Thị	Hoa	
20	DBZ0125	01	Ngữ văn (A&B)(NK) (1)		120028	26	26		Nguyễn Trung	Kiên	
21	TVL0001	LHS1	Tiếng Việt 1 (Ngoại ngữ cho lưu học sinh)	5	120015	68	68	5	Lò Thị Hồng	Nhung	
22	VTV0016	01	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	120015	68	68	3	Lò Thị Hồng	Nhung	
23	VTV0002	01	Dẫn luận ngôn ngữ	2	120025	39	39	2	Hà Thị Mai	Thanh	
24	VVN0021	01	Văn học Việt Nam 1945 - 1975	5	120003	56	56	5	Mai Thị	Chín	
25	VVN0003	01	Chữ Nôm	2	120012	58	58	2	Nguyễn Diệu	Huyền	
26	VVN0016	01	Ngữ văn Hán Nôm	4	120012	9	9	4	Nguyễn Diệu	Huyền	
27	VVN0008	01	Thi pháp văn học dân gian	3	120014	65	65	3	Lê Xuân	Liên	
28	TVL0006	LHS2	Tiếng Việt (Bổ sung kiến thức)		120014	60	60		Lê Xuân	Liên	
29	VVN0017	01	Văn học dân gian Việt Nam	4	120014	38	38	4	Lê Xuân	Liên	
30	VVN0002	02	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	120017	78	78	2	Ngô Thị	Phượng	
31	VVN0004	01	Ký & thành tựu CB của thể loại trong VHọc trung đại VN	2	120017	84	84	2	Ngô Thị	Phượng	

32	VVN0019	01	Văn học VN nửa cuối thế kỉ XVIII - hết thế kỉ XIX	4	120017	70	70	4	Ngô Thị	Phượng	
33	DBZ0105	01	Ngữ văn (C&D) (1)		120019	8	8		Lê Văn	Tâm	Nhóm GV

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA SINH HÓA

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Sĩ số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	SDS0003	01	Cơ sở phân loại động vật	2	130001	25	25	2	Phạm Văn	Anh	
2	SDS0005	01	Sinh lý học động vật	3	130001	25	25	3	Phạm Văn	Anh	Nhóm GV
3	MCB0003	01	Chuyên đề Giáo dục sức khỏe sinh sản	3	130017	56	56	3	Vũ Thị Thanh	Nhàn	
4	MCB0003	02	Chuyên đề Giáo dục sức khỏe sinh sản	3	130017	52	52	3	Vũ Thị Thanh	Nhàn	
5	SDS0009	05	Địa lý sinh vật - Tập tính học động vật	4	130019	25	25	4	Đỗ Đức	Sáng	Nhóm GV
6	SDS0001	01	Động vật học không xương sống	4	130019	18	18	4	Đỗ Đức	Sáng	
7	SDS0018	01	Sinh thái học	3	130036	11	11	3	Hoàng Thanh	Thương	
8	STP0004	01	Hình thái giải phẫu thực vật	3	130039	18	18	3	Phạm Quỳnh	Anh	
9	SDS0008	01	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2	130039	25	25	2	Phạm Quỳnh	Anh	Nhóm GV
10	STP0030	01	Phương pháp dạy học sinh học	4	130035	10	10	4	Bùi Thị Thanh	Hải	
11	STP0032	01	Dạy học chuyên biệt hóa	3	130008	10	10	3	Mai Thanh	Hòa	
12	STP0014	01	Phương pháp dạy học sinh học 2	3	130008	47	47	3	Mai Thanh	Hòa	
13	STP0015	01	Phương pháp giải bài tập sinh học	2	130008	47	47	2	Mai Thanh	Hòa	
14	STP0022	05	Rèn luyện kĩ năng kiểm tra đánh giá trong dạy học sinh học	4	130008	47	47	4	Mai Thanh	Hòa	
15	STP0003	05	Hóa sinh học	4	130040	23	23	4	Đặng Xuân	Hoàng	
16	STP0011	01	Sinh học phát triển	3	130011	48	48	3	Đỗ Hải	Lan	Nhóm GV
17	STP0006	01	Sinh lý học thực vật	4	130011	26	26	4	Đỗ Hải	Lan	Nhóm GV
18	STP0001	01	Tế bào học	3	130011	18	18	3	Đỗ Hải	Lan	
19	STP0009	01	Sinh học phân tử	2	130020	48	48	2	Lò Thanh	Son	
20	STP0013	01	Phương pháp dạy học sinh học 1	3	130026	25	25	3	Lò Thị Mai	Thu	
21	STP0010	01	Công nghệ sinh học	4	130027	47	47	4	Vì Thị Xuân	Thủy	Nhóm GV
22	HVP0006	01	Hóa lý 1	4	130002	31	31	4	Lê Sỹ	Bình	
23	HVP0011	01	Các phương pháp phân tích Lý - Hóa	4	130003	59	59	4	Phạm Thị	Chuyên	
24	HVP0002	01	Hóa đại cương 2	4	130003	36	36	4	Phạm Thị	Chuyên	
25	HVP0010	01	Hóa phân tích 2	3	130003	34	34	3	Phạm Thị	Chuyên	
26	HVP0022	01	Hóa đại cương và phân tích	3	130033	13	13	3	Nguyễn Thị	Hải	
27	HVP0023	01	Hóa học	3	130033	63	63	3	Nguyễn Thị	Hải	
28	HVP0017	01	Chuyên đề hóa vô cơ	3	130009	59	59	3	Doãn Văn	Kiệt	
29	HVP0005	01	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	3	130009	32	32	3	Doãn Văn	Kiệt	
30	HVP0004	01	Hóa vô cơ 2	4	130009	34	34	4	Doãn Văn	Kiệt	
31	HVP0012	01	Thí nghiệm hóa học 1	2	130012	33	33	2	Hoàng Hải	Long	Nhóm GV

32	HVP0023	05	Hóa học	3	130025	63	63	3	Nguyễn Đình	Thoại	
33	HVP0008	01	Hóa lượng tử	2	130025	60	60	2	Nguyễn Đình	Thoại	
34	HHP0003	02	Hóa hữu cơ 3	2	130037	10	10	2	Phạm Văn	Công	
35	HHP0033	02	Hóa môi trường	2	130005	42	42	2	Nguyễn Ngọc	Duy	
36	HHP0023	01	Phương pháp dạy học hóa học	4	130005	10	10	4	Nguyễn Ngọc	Duy	
37	HHP0004	01	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	130007	60	60	2	Trương Thị	Hoa	
38	HHP0006	05	Danh pháp hợp chất hữu cơ	2	130007	59	59	2	Trương Thị	Hoa	
39	HHP0003	01	Hóa hữu cơ 3	2	130007	33	33	2	Trương Thị	Hoa	
40	DBZ0103	01	Hóa học (1)		130034	26	26		Đào Thị Lan	Hương	
41	HHP0033	01	Hóa môi trường	2	130034	50	50	2	Đào Thị Lan	Hương	
42	HHP0021	05	Tổng hợp hữu cơ	2	130034	32	32	2	Đào Thị Lan	Hương	
43	HHP0018	01	Bài tập thực nghiệm hóa học	2	130015	60	60	2	Hoàng Thị	Nguyệt	
44	HHP0028	01	Hướng dẫn tổ chức hđ ngoại khóa hóa học	2	130015	10	10	2	Hoàng Thị	Nguyệt	
45	HHP0009	01	Lý luận dạy học hóa học	2	130015	34	34	2	Hoàng Thị	Nguyệt	
46	HHP0006	01	Danh pháp hợp chất hữu cơ	2	130018	32	32	2	Vũ Thị Hải	Ninh	
47	HHP0001	01	Hóa hữu cơ 1	3	130018	30	30	3	Vũ Thị Hải	Ninh	
48	HHP0033	03	Hóa môi trường	2	130018	56	56	2	Vũ Thị Hải	Ninh	
49	HHP0005	01	ứng dụng các PP phổ trong hóa hữu cơ	2	130018	33	33	2	Vũ Thị Hải	Ninh	
50	HHP0026	01	Thí nghiệm hóa học 2	2	130029	9	9	2	Vi Hữu	Việt	Nhóm GV
51	HHP0014	01	Thí nghiệm hóa học 4	2	130029	59	59	2	Vi Hữu	Việt	Nhóm GV

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA SỬ ĐỊA

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	DBZ0107	01	Địa lý (1)		140004	8	8		Trần Thị Thanh	Hà	Nhóm GV
2	NQM0190	01	Quản lý chất thải	2	140004	52	52	2	Trần Thị Thanh	Hà	
3	DKT0010	01	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 3	3	140030	62	62	3	Tòng Thị Quỳnh	Hương	
4	DKT0020	01	Những vấn đề toàn cầu hiện nay	5	140030	57	57	5	Tòng Thị Quỳnh	Hương	
5	DKT0016	01	Dân số - Tài nguyên - Môi trường	2	140032	50	50	2	Bùi Thị Hoa	Mận	
6	DKT0016	02	Dân số - Tài nguyên - Môi trường	2	140032	42	42	2	Bùi Thị Hoa	Mận	
7	DKT0016	03	Dân số - Tài nguyên - Môi trường	2	140032	56	56	2	Bùi Thị Hoa	Mận	
8	DKT0007	01	Địa lý kinh tế Mĩ - Phi và châu Đại dương	3	140032	50	50	3	Bùi Thị Hoa	Mận	
9	DKT0004	01	Dân số - Tài nguyên - Môi trường	3	140013	62	62	3	Đỗ Thúy	Mùi	
10	DKT0005	01	Địa lý kinh tế xã hội châu á	4	140013	51	51	4	Đỗ Thúy	Mùi	
11	DKT0014	01	Địa lý kinh tế xã hội đại cương 2	4	140013	50	50	4	Đỗ Thúy	Mùi	
12	NQM0178	01	Giáo dục truyền thông về môi trường	2	140013	42	42	2	Đỗ Thúy	Mùi	
13	NQM0178	02	Giáo dục truyền thông về môi trường	2	140013	90	90	2	Đỗ Thúy	Mùi	
14	NQM0203	01	Quy hoạch và sử dụng tài nguyên khoáng sản	3	140013	49	49	3	Đỗ Thúy	Mùi	
15	DKT0015	01	Khái quát kinh tế thế giới	3	140016	51	51	3	Đặng Thị	Nhuận	
16	DKT0012	01	Lịch sử phát triển khoa học Địa lý	3	140016	27	27	3	Đặng Thị	Nhuận	
17	NQM0187	01	Ô nhiễm môi trường	2	140016	51	51	2	Đặng Thị	Nhuận	
18	DPP0005	01	Rèn luyện kỹ năng thiết kế bài giảng Địa lý	2	140003	62	62	2	Hoàng Thị Thanh	Giang	
19	NQM0183	01	Đại cương Khoa học Trái đất	3	140005	50	50	3	Trần Thị	Hằng	
20	NQM0183	02	Đại cương Khoa học Trái đất	3	140005	42	42	3	Trần Thị	Hằng	
21	NQM0183	03	Đại cương Khoa học Trái đất	3	140005	57	57	3	Trần Thị	Hằng	
22	DTN0012	01	Địa lý tự nhiên đại cương 3	4	140012	58	58	4	Nguyễn Văn	Minh	
23	DPP0006	01	ứng dụng CNTT trong dạy học Địa lý	3	140012	62	62	3	Nguyễn Văn	Minh	
24	DPP0004	01	Phương pháp dạy học Địa lý ở trường THPT	4	140015	50	50	4	Đào Thị Bích	Ngọc	
25	DPP0008	01	Số liệu thống kê và biểu đồ địa lý	3	140015	62	62	3	Đào Thị Bích	Ngọc	
26	DTN0005	01	Địa lý tự nhiên các lục địa 1	3	140017	59	59	3	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	
27	DTN0011	01	Địa lý tự nhiên đại cương 2	4	140017	56	56	4	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	
28	NQM0198	01	Quản lý tài nguyên nước	4	140017	51	51	4	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	
29	STG0003	01	Lịch sử Đông Nam á cận - hiện đại	2	140001	42	42	2	Điêu Thị Vân	Anh	
30	STG0014	02	Lịch sử thế giới cận đại	4	140001	44	44	4	Điêu Thị Vân	Anh	
31	STG0006	01	Một số VĐ PT giải phóng dân tộc thế kỷ XX	2	140001	42	42	2	Điêu Thị Vân	Anh	

32	SPP0007	01	Hệ thống các PPDH lịch sử ở trường THPT	3	140027	43	43	3	Lê Thị	Dung	
33	SPP0003	02	Lý luận dạy học lịch sử	2	140027	44	44	2	Lê Thị	Dung	
34	SPP0004	01	Sử dụng đồ dùng trực quan trong DH LS ở trường PT	2	140009	43	43	2	Chu Thị Mai	Hương	
35	STG0002	01	Các trật tự thế giới trong thế kỷ XX	2	140010	43	43	2	Đặng Thị Hồng	Liên	
36	STG0017	01	Lịch sử phát triển của Chủ nghĩa tư bản	5	140010	43	43	5	Đặng Thị Hồng	Liên	Nhóm GV
37	STG0014	01	Lịch sử thế giới cận đại	4	140010	42	42	4	Đặng Thị Hồng	Liên	
38	STG0010	01	Phương thức sản xuất châu á	2	140010	43	43	2	Đặng Thị Hồng	Liên	
39	SPP0001	01	KT đánh giá trong DH lịch sử ở trường PT	2	140018	58	58	2	Nguyễn Quốc	Pháp	
40	SPP0003	01	Lý luận dạy học lịch sử	2	140018	43	43	2	Nguyễn Quốc	Pháp	
41	SPP0008	01	Nhập môn Sử học	3	140018	11	11	3	Nguyễn Quốc	Pháp	
42	STG0008	01	Một số vấn đề về tôn giáo	2	140019	54	54	2	Đinh Ngọc	Ruẩn	
43	STG0001	01	Các con đường cứu nước trong đấu tranh GPDĐ ở 1 số nước châu	2	140021	58	58	2	Lường Hoài	Thanh	
44	STG0004	01	Lịch sử Đông Nam á cổ - trung đại	2	140021	42	42	2	Lường Hoài	Thanh	
45	STG0004	02	Lịch sử Đông Nam á cổ - trung đại	2	140021	44	44	2	Lường Hoài	Thanh	
46	SVN0012	01	Những cuộc cải cách lớn trong LS Việt Nam	3	140006	59	59	3	Dương Hà	Hiếu	
47	VVN0002	01	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	140011	24	24	2	Phạm Văn	Lực	
48	SVN0002	01	PT yêu nước chống Pháp & HĐ của các đảng phái CT ở VN thời P	2	140011	59	59	2	Phạm Văn	Lực	
49	SVN0015	02	Khảo cổ học và Sử liệu học	4	140031	45	45	4	Trần Thị	Phượng	
50	DBZ0106	01	Lịch sử (1)		140031	8	8		Trần Thị	Phượng	Nhóm GV
51	SVN0016	02	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	140020	44	44	4	Bùi Mạnh	Thắng	
52	SVN0015	01	Khảo cổ học và Sử liệu học	4	140022	43	43	4	Hoàng Xuân	Thành	
53	SVN0016	01	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	140022	44	44	4	Hoàng Xuân	Thành	
54	SVN0007	01	Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay	3	140023	57	57	3	Phí Thị	Toan	
55	SVN0013	01	Tư tưởng dân chủ tư sản ở VN đầu thế kỷ XX	3	140023	42	42	3	Phí Thị	Toan	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-DHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA TIỂU HỌC - MẦM NON

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Sĩ số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	MCB0036	01	Rèn kĩ năng tiếng Việt	2	150027	45	45	2	Nguyễn Huyền	Anh	
2	MCB0036	04	Rèn kĩ năng tiếng Việt	2	150027	65	65	2	Nguyễn Huyền	Anh	
3	MCB0088	01	Tiếng Việt 1	3	150027	60	60	3	Nguyễn Huyền	Anh	
4	VTV0008	02	Tiếng Việt thực hành	2	150027	77	77	2	Nguyễn Huyền	Anh	
5	MCB0080	01	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội	4	150004	62	62	4	Lê Văn	Đặng	
6	MCB0023	01	Lý luận và PP dạy học Tự nhiên - Xã hội	4	150004	62	62	4	Lê Văn	Đặng	
7	MCB0023	02	Lý luận và PP dạy học Tự nhiên - Xã hội	4	150004	52	52	4	Lê Văn	Đặng	
8	MCB0004	01	Chuyên đề Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt	2	120005	60	60	2	Vũ Tiến	Dũng	
9	MCB0004	02	Chuyên đề Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt	2	120005	63	63	2	Vũ Tiến	Dũng	
10	MCB0004	KL2	Chuyên đề Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt	2	120005	57	57	2	Vũ Tiến	Dũng	
11	MCB0046	01	Tiếng Việt 2	4	120005	63	63	4	Vũ Tiến	Dũng	
12	MCB0046	02	Tiếng Việt 2	4	120005	66	66	4	Vũ Tiến	Dũng	
13	VTV0008	01	Tiếng Việt thực hành	2	120005	81	81	2	Vũ Tiến	Dũng	
14	MCB0011	01	Đại số	2	150026	67	67	2	Đinh Thị Bích	Hậu	
15	MCB0011	02	Đại số	2	150026	70	70	2	Đinh Thị Bích	Hậu	
16	MCB0048	01	Toán cơ sở	3	150026	50	50	3	Đinh Thị Bích	Hậu	
17	MCB0048	02	Toán cơ sở	3	150026	50	50	3	Đinh Thị Bích	Hậu	
18	MCB0034	02	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	150009	48	48	2	Khúc Thị	Hiền	
19	MCB0034	03	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	150009	44	44	2	Khúc Thị	Hiền	
20	MCB0034	04	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	150009	40	40	2	Khúc Thị	Hiền	
21	MCB0038	01	Sinh lý học trẻ em	3	150009	13	13	3	Khúc Thị	Hiền	
22	MCB0079	01	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán	2	150028	60	60	2	Hà Huy	Hoàng	
23	MCB0081	01	Đại số sơ cấp	2	150028	62	62	2	Hà Huy	Hoàng	
24	MCB0083	01	Hình học	2	150028	61	61	2	Hà Huy	Hoàng	
25	MCB0019	01	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Việt 1	4	150011	54	54	4	Trần Thị Thanh	Hồng	
26	MCB0019	02	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Việt 1	4	150011	50	50	4	Trần Thị Thanh	Hồng	
27	MCB0019	03	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Việt 1	4	150011	55	55	4	Trần Thị Thanh	Hồng	
28	MCB0035	01	PP dạy học tiếng Việt cho hs dân tộc thiểu số	3	150011	115	115	3	Trần Thị Thanh	Hồng	
29	MCB0001	01	Chuyên đề Bồi dưỡng học sinh giỏi Toán 4-5	3	150014	62	62	3	Nguyễn Bích	Lê	
30	MCB0007	01	Chuyên đề Sáng tác đề toán ở tiểu học	2	150014	108	108	2	Nguyễn Bích	Lê	
31	MCB0021	01	Lý luận và phương pháp dạy học Toán 1	5	150014	54	54	5	Nguyễn Bích	Lê	

32	MCB0041	01	Tập hợp Logic	2	150014	79	79	2	Nguyễn Bích	Lê	
33	MCB0041	02	Tập hợp Logic	2	150014	79	79	2	Nguyễn Bích	Lê	
34	MCB0032	03	Ngữ dụng học và phong cách học tiếng Việt	3	150015	19	19	3	Vũ Thị Minh	Nguyệt	
35	MCB0044	01	Tiếng Việt	5	150015	70	70	5	Vũ Thị Minh	Nguyệt	
36	MCB0020	01	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Việt 2	3	120018	55	55	3	Khổng Cát	Son	
37	MCB0028	01	Lý luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ	3	120018	48	48	3	Khổng Cát	Son	
38	MCB0028	02	Lý luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ	3	120018	44	44	3	Khổng Cát	Son	
39	MCB0009	01	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	150017	55	55	3	Dương Thị	Thanh	
40	MCB0009	02	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	150017	51	51	3	Dương Thị	Thanh	
41	MCB0009	03	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	150017	79	79	3	Dương Thị	Thanh	
42	MCB0016	01	Lý luận và PP cho trẻ làm quen với MTXQ	3	150017	48	48	3	Dương Thị	Thanh	
43	MCB0016	02	Lý luận và PP cho trẻ làm quen với MTXQ	3	150017	44	44	3	Dương Thị	Thanh	
44	MCB0030	01	Môi trường và con người	2	150017	13	13	2	Dương Thị	Thanh	
45	MCB0030	02	Môi trường và con người	2	150017	54	54	2	Dương Thị	Thanh	
46	MCB0030	03	Môi trường và con người	2	150017	60	60	2	Dương Thị	Thanh	
47	MCB0052	01	Văn học dân gian	3	150029	19	19	3	Bùi Phương	Thảo	
48	MCB0053	01	Văn học thiếu nhi	4	150029	49	49	4	Bùi Phương	Thảo	
49	MCB0053	02	Văn học thiếu nhi	4	150029	45	45	4	Bùi Phương	Thảo	
50	MCB0027	01	Lý luận và PP kể sáng tạo truyện cổ tích	3	150020	52	52	3	Điêu Thị Tú	Uyên	
51	MCB0021	02	Lý luận và phương pháp dạy học Toán 1	5	150022	50	50	5	Bùi Thanh	Xuân	
52	MCB0021	03	Lý luận và phương pháp dạy học Toán 1	5	150022	55	55	5	Bùi Thanh	Xuân	
53	MCB0022	01	Lý luận và phương pháp dạy học Toán 2	3	150022	55	55	3	Bùi Thanh	Xuân	
54	MCB0055	01	Xác suất thống kê	2	150022	69	69	2	Bùi Thanh	Xuân	
55	MCB0056	01	Xác suất thống kê	2	150022	64	64	2	Bùi Thanh	Xuân	
56	MCB0056	02	Xác suất thống kê	2	150022	66	66	2	Bùi Thanh	Xuân	
57	MMA0009	01	Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc	3	150002	56	56	3	Vũ Văn	Cảng	
58	MMA0034	01	Nhạc lí cơ bản	3	150002	61	61	3	Vũ Văn	Cảng	
59	MMA0024	01	Thực hành đàn Organ	2	150002	60	60	2	Vũ Văn	Cảng	
60	MMA0002	01	Âm nhạc 1	3	150005	69	69	3	Trần Anh	Đức	
61	MMA0003	01	Âm nhạc 2	2	150005	19	19	2	Trần Anh	Đức	
62	MMA0024	02	Thực hành đàn Organ	2	150005	53	53	2	Trần Anh	Đức	
63	MMA0005	01	Chuyên đề Đồ chơi sân khấu	2	150008	49	49	2	Vũ Thị Đức	Hạnh	
64	MMA0007	01	Đồ chơi	3	150008	59	59	3	Vũ Thị Đức	Hạnh	
65	MMA0007	03	Đồ chơi	3	150008	40	40	3	Vũ Thị Đức	Hạnh	
66	MMA0016	01	Mĩ thuật	3	150024	63	63	3	Tổng Hải	Nguyên	
67	MMA0016	02	Mĩ thuật	3	150024	68	68	3	Tổng Hải	Nguyên	
68	MMA0010	01	Lý luận và phương pháp dạy học Mĩ thuật	3	150018	54	54	3	Nguyễn Hoài	Thanh	
69	MMA0010	02	Lý luận và phương pháp dạy học Mĩ thuật	3	150018	50	50	3	Nguyễn Hoài	Thanh	

70	MMA0010	03	Lý luận và phương pháp dạy học Mĩ thuật	3	150018	55	55	3	Nguyễn Hoài	Thanh	
71	MMA0013	01	Lý luận và PP tổ chức hoạt động tạo hình	3	150018	48	48	3	Nguyễn Hoài	Thanh	
72	MMA0012	01	Lý luận và PP tổ chức hoạt động tạo hình	2	150019	40	40	2	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	
73	MMA0013	02	Lý luận và PP tổ chức hoạt động tạo hình	3	150019	44	44	3	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	
74	MMA0006	01	Chuyên đề PP biên dạy múa cho trẻ (TC)	3	150030	60	60	3	Nguyễn Thị Huyền	Trang	
75	MMA0006	02	Chuyên đề PP biên dạy múa cho trẻ (TC)	3	150030	52	52	3	Nguyễn Thị Huyền	Trang	
76	MMA0014	01	Múa và vận động theo nhạc	2	150030	40	40	2	Nguyễn Thị Huyền	Trang	
77	MMA0032	01	Kĩ thuật và phương pháp dạy học Kĩ thuật	2	150025	55	55	2	Đào Anh	Tuấn	
78	MMA0017	01	Mĩ thuật 1	3	150025	19	19	3	Đào Anh	Tuấn	
79	MMA0017	02	Mĩ thuật 1	3	150025	69	69	3	Đào Anh	Tuấn	
80	MMA0023	03	Thủ công - Kỹ thuật	3	150025	71	71	3	Đào Anh	Tuấn	
81	MMA0011	01	Lý luận và phương pháp giáo dục âm nhạc	3	150021	59	59	3	Hoàng Thị Thái	Vân	
82	MTG0026	01	Đại cương về Tâm lí học và Giáo dục học	3	150003	60	60	3	Đoàn Anh	Chung	
83	MTG0018	01	Tâm lí học và Giáo dục học ĐC	3	150003	13	13	3	Đoàn Anh	Chung	
84	MTG0018	02	Tâm lí học và Giáo dục học ĐC	3	150003	81	81	3	Đoàn Anh	Chung	
85	MTG0018	05	Tâm lí học và Giáo dục học ĐC	3	150003	81	81	3	Đoàn Anh	Chung	
86	MTG0001	01	Đánh giá trong giáo dục Mầm non	2	150023	56	56	2	Lường Thị	Định	
87	MTG0005	01	Giáo dục học mầm non	4	150023	68	68	4	Lường Thị	Định	
88	MTG0006	01	Giáo dục học Mầm non	3	150023	22	22	3	Lường Thị	Định	
89	MTG0027	01	Đánh giá trong giáo dục ở bậc tiểu học	2	150006	55	55	2	Lê Thị Thu	Hà	
90	MTG0002	01	Đánh giá trong giáo dục Tiểu học	2	150006	88	88	2	Lê Thị Thu	Hà	
91	MTG0002	02	Đánh giá trong giáo dục Tiểu học	2	150006	60	60	2	Lê Thị Thu	Hà	
92	MTG0007	01	Giáo dục học tiểu học	2	150006	73	73	2	Lê Thị Thu	Hà	
93	MTG0007	02	Giáo dục học tiểu học	2	150006	60	60	2	Lê Thị Thu	Hà	
94	MTG0028	01	Lí luận dạy học và giáo dục tiểu học	2	150006	64	64	2	Lê Thị Thu	Hà	
95	MTG0029	01	Lí luận và phương pháp công tác đội THPT HCM	2	150006	56	56	2	Lê Thị Thu	Hà	
96	MTG0012	01	Lý luận và PP công tác đội TNTP HCM	3	150006	59	59	3	Lê Thị Thu	Hà	
97	MTG0012	02	Lý luận và PP công tác đội TNTP HCM	3	150006	62	62	3	Lê Thị Thu	Hà	
98	MTG0004	01	Giáo dục hoà nhập	2	150016	60	60	2	Đặng Thị	Sợi	
99	MTG0004	02	Giáo dục hoà nhập	2	150016	51	51	2	Đặng Thị	Sợi	
100	MTG0008	04	Giao tiếp sự phạm	2	150016	63	63	2	Đặng Thị	Sợi	
101	MTG0008	05	Giao tiếp sự phạm	2	150016	52	52	2	Đặng Thị	Sợi	
102	MTG0018	03	Tâm lí học và Giáo dục học ĐC	3	150016	50	50	3	Đặng Thị	Sợi	
103	MTG0018	04	Tâm lí học và Giáo dục học ĐC	3	150016	50	50	3	Đặng Thị	Sợi	
104	MTG0019	01	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ	3	150016	57	57	3	Đặng Thị	Sợi	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	KT0019	01	Kế toán thuế	3	160005	68	71	3	Lê Phương	Hào	
2	KT0026	01	Kế toán thuế	2		3					
3	KT0010	01	Thực hành kế toán doanh nghiệp sản xuất	3	160005	50	50	3	Lê Phương	Hào	
4	KT0008	01	Kế toán máy doanh nghiệp	2	160009	62	62	2	Nguyễn Anh	Ngọc	
5	KT0016	01	Kiểm toán tài chính	3	160009	67	67	3	Nguyễn Anh	Ngọc	
6	KT0015	01	Kế toán ngân sách	3	160018	71	71	3	Lê Thị Thanh	Nhàn	
7	5160170	HL01	Lý thuyết kiểm toán	3	160018	2	53	4	Lê Thị Thanh	Nhàn	
8	KT0014	01	Lý thuyết kiểm toán	4		51					
9	KT0011	01	Thực hành kế toán DN thương mại & dịch vụ	2	160018	49	49	2	Lê Thị Thanh	Nhàn	
10	KT0001	01	Lý thuyết hạch toán kế toán	4	160013	42	42	4	Vũ Thị	Sen	Nhóm GV
11	KT0006	01	Kế toán công	3	160023	51	51	3	Đỗ Thị Minh	Tâm	
12	KT0009	01	Kế toán máy đơn vị hành chính sự nghiệp	2	160023	66	66	2	Đỗ Thị Minh	Tâm	
13	KT0004	01	Kế toán tài chính doanh nghiệp 3	3	160023	51	51	3	Đỗ Thị Minh	Tâm	
14	KT0018	01	Kế toán công ty	3	160019	64	64	3	Nguyễn Thị Phương	Thảo	
15	5160138	HL02	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	160035	3	54	4	Lương Thị	Thùy	
16	KT0001	02	Lý thuyết hạch toán kế toán	4		51					
17	KT0013	01	Thực hành kế toán công	3	160035	4	4	3	Lương Thị	Thùy	
18	KIT0011	02	Lý thuyết tài chính tiền tệ	4	160002	45	45	4	Nguyễn Thị Lan	Anh	
19	KIT0010	01	Luật kinh tế	4	160029	60	60	4	Mai Nguyễn Phương	Dung	
20	KIT0002	02	Kinh tế lượng	4	160032	40	40	4	Phan Nam	Giang	
21	KIT0002	03	Kinh tế lượng	4	160032	74	74	4	Phan Nam	Giang	
22	KIT0015	02	Thị trường chứng khoán	3	160032	74	74	3	Phan Nam	Giang	
23	NNH0084	05	Kinh tế học	2	160026	53	53	2	Đỗ Thị Thu	Hiền	
24	KIT0011	03	Lý thuyết tài chính tiền tệ	4	160026	51	51	4	Đỗ Thị Thu	Hiền	
25	KIT0008	01	Lập và quản lý dự án đầu tư	3	160030	20	20	3	Nguyễn Hà Bảo	Ngọc	
26	KIT0014	01	Tài chính doanh nghiệp	3	160030	24	24	3	Nguyễn Hà Bảo	Ngọc	
27	5160140	HL01	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	160025	3	30	4	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	
28	KIT0011	01	Lý thuyết tài chính tiền tệ	4		27					
29	5160136	HL01	Kinh tế và quản lý môi trường	2	160016	1	20	3	Lò Thị Huyền	Trang	
30	KIT0005	01	Kinh tế và quản lý môi trường	3		19					
31	KIT0018	01	Thuế	3	160016	52	52	3	Lò Thị Huyền	Trang	

32	KIT0003	01	Kinh tế phát triển	3	160033	22	22	3	Tòng Phương	Trang	
33	KIT0003	02	Kinh tế phát triển	3	160033	39	39	3	Tòng Phương	Trang	
34	KIT0003	03	Kinh tế phát triển	3	160033	53	53	3	Tòng Phương	Trang	
35	KIT0006	02	Kinh tế vi mô	4	160033	74	74	4	Tòng Phương	Trang	
36	KQT0026	01	Chiến lược kinh doanh và pt doanh nghiệp	3	160003	19	19	3	Phạm Thị Vân	Anh	
37	KQT0024	01	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	3	160003	19	19	3	Phạm Thị Vân	Anh	
38	KQT0016	01	Kỹ năng quản trị	4	160003	14	14	4	Phạm Thị Vân	Anh	
39	KQT0001	01	Marketing căn bản	4	160027	22	23	4	Đỗ Thu	Hằng	
40	5160139	HL01	Marketing căn bản (Lý thuyết marketing)	3		1					
41	KQT0020	01	Quản trị Marketing	3	160027	19	19	3	Đỗ Thu	Hằng	
42	KIT0006	01	Kinh tế vi mô	4	160006	42	42	4	Vũ Quang	Hưng	
43	KQT0018	01	Hậu cần kinh doanh	3	160021	14	14	3	Trương Thị	Luân	
44	KQT0010	01	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	5	160031	14	14	5	Đặng Thị Huyền	Mi	
45	KQT0015	01	Quản trị chi phí kinh doanh	3	160024	14	14	3	Lã Thị Bích	Ngọc	
46	KQT0017	01	Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp	3	160012	14	14	3	Nguyễn Thị Mai	Phương	
47	KQT0005	01	Quản trị kinh doanh 2	3	160034	14	14	3	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA NÔNG LÂM

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Sĩ số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	NLS0061	01	Giống cây rừng	3	170054	21	21	3	Phan Thị Thanh	Huyền	
2	NLS0061	02	Giống cây rừng	3	170054	52	52	3	Phan Thị Thanh	Huyền	
3	NLS0108	01	Phương pháp nghiên cứu KH chuyên ngành	2	170054	51	51	2	Phan Thị Thanh	Huyền	
4	NLS0108	02	Phương pháp nghiên cứu KH chuyên ngành	2	170054	90	90	2	Phan Thị Thanh	Huyền	
5	NNH0095	01	Marketing nông nghiệp	3	170002	54	54	3	Đào Hữu	Bính	
6	NNH0011	01	Canh tác học	2	170053	46	46	2	Đặng Văn	Công	
7	NBV0103	01	Nuôi ong mật	2	170014	28	28	2	Vũ Quang	Giảng	
8	NNH0014	01	Cây công nghiệp 1	2	170015	42	42	2	Hoàng Thị Thanh	Hà	
9	NNH0134	01	Thổ nhưỡng	3	170019	50	50	3	Nguyễn Thị Thu	Hiền	
10	NNH0016	01	Cây lương thực 1	2	170023	46	46	2	Nguyễn Văn	Khoa	
11	NBV0111	01	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	170031	26	26	2	Phạm Thị	Mai	
12	NNH0012	01	Cây ăn quả 1	2	170058	42	42	2	Vũ Thị	Nự	
13	NNH0080	01	Khuyến nông	2	170036	30	30	2	Nguyễn Hoàng	Phương	
14	NNH0080	02	Khuyến nông	2	170036	56	56	2	Nguyễn Hoàng	Phương	
15	NNH0080	03	Khuyến nông	2	170036	25	25	2	Nguyễn Hoàng	Phương	
16	NNH0001	01	Bảo quản nông sản	2	170072	53	53	2	Nguyễn Thị	Quyên	
17	NNH0001	02	Bảo quản nông sản	2	170072	26	26	2	Nguyễn Thị	Quyên	
18	NNH0018	01	Cây rau	3	170072	43	43	3	Nguyễn Thị	Quyên	
19	NBV0037	01	Côn trùng nông nghiệp	3	170051	41	41	3	Bùi Thị	Sứu	
20	NBV0005	01	Bệnh cây nông nghiệp	3	170070	41	41	3	Lê Thị	Thảo	
21	NLS0088	01	Kỹ thuật lâm sinh	3	170012	54	54	3	Nguyễn Tiến	Dũng	
22	NLS0068	06	Khai thác lâm sản	3	170017	17	17	3	Đào Thanh	Hải	
23	NQM0059	01	Động vật rừng 1	3	170030	8	8	3	Đào Nhân	Lợi	
24	NQM0197	01	Quản lý tài nguyên động vật	4	170030	52	52	4	Đào Nhân	Lợi	
25	NLS0052	01	Điều tra rừng	3	170034	54	54	3	Ng. Thị Bích	Ngọc	
26	NLS0135	02	Thống kê toán học trong lâm nghiệp	2	170034	70	70	2	Ng. Thị Bích	Ngọc	
27	NLS0170	01	Xử lý thống kê trong lâm nghiệp trên máy vi tính	2	170034	71	71	2	Ng. Thị Bích	Ngọc	
28	NLS0161	02	Trồng rừng	4	170037	50	50	4	Cao Đình	Son	
29	NLS0079	05	Khuyến lâm	2	170039	62	62	2	Đình Văn	Thái	
30	NLS0091	02	Lâm nghiệp xã hội đại cương	2	170039	75	75	2	Đình Văn	Thái	
31	NLS0101	05	Nông lâm kết hợp	2	170039	16	16	2	Đình Văn	Thái	

32	NLS0101	06	Nông lâm kết hợp	2	170039	12	12	2	Đinh Văn	Thái	
33	NLS0161	01	Trồng rừng	4	170044	17	17	4	Phạm Đức	Thịnh	
34	NLS0163	06	Trồng rừng phòng hộ	2	170044	56	56	2	Phạm Đức	Thịnh	
35	NLS0115	01	Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp	2	170046	23	23	2	Vũ Văn	Thuận	
36	NLS0117	01	Quy hoạch lâm nghiệp	3	170046	55	55	3	Vũ Văn	Thuận	
37	NLS0118	01	Quy hoạch lâm nghiệp	2	170046	15	15	2	Vũ Văn	Thuận	
38	NLS0062	01	GIS và viễn thám	2	170048	57	57	2	Vũ Đức	Toàn	
39	NLS0062	02	GIS và viễn thám	2	170048	15	15	2	Vũ Đức	Toàn	
40	NQM0210	01	ứng dụng GIS trong QLTN và môi trường	3	170048	50	50	3	Vũ Đức	Toàn	
41	NLS0090	01	Kỹ thuật lâm sinh	2	170066	15	15	2	Trần Anh	Tuấn	
42	NNH0069	01	Khí tượng nông nghiệp	2	170005	50	50	2	Nguyễn Thị Minh	Châu	
43	NQM0180	01	Khí tượng thủy văn	2	170005	50	50	2	Nguyễn Thị Minh	Châu	
44	NQM0180	02	Khí tượng thủy văn	2	170005	43	43	2	Nguyễn Thị Minh	Châu	
45	NQM0180	03	Khí tượng thủy văn	2	170005	56	56	2	Nguyễn Thị Minh	Châu	
46	NQM0070	01	Khí tượng thủy văn rừng	2	170005	64	64	2	Nguyễn Thị Minh	Châu	
47	NQM0097	01	Môi trường và phát triển lâm nghiệp	2	170008	65	65	2	Nguyễn Tiến	Chính	
48	NQM0199	01	Quản lý tài nguyên thực vật	4	170020	52	52	4	Đinh Thị	Hoa	
49	NQM0064	02	Hình thái và phân loại thực vật rừng	2	170021	72	72	2	Đào Thị Mai	Hồng	
50	NQM0186	01	Luật và chính sách về tài nguyên môi trường	3	170022	52	52	3	Trần Quang	Khải	
51	NQM0186	02	Luật và chính sách về tài nguyên môi trường	3	170022	42	42	3	Trần Quang	Khải	
52	NQM0186	03	Luật và chính sách về tài nguyên môi trường	3	170022	56	56	3	Trần Quang	Khải	
53	NQM0175	01	Đánh giá tác động môi trường	3	170062	50	50	3	Nguyễn Thùy	Trang	
54	NQM0175	02	Đánh giá tác động môi trường	3	170062	87	87	3	Nguyễn Thùy	Trang	
55	NQM0182	01	Khoa học môi trường đại cương	3	170062	50	50	3	Nguyễn Thùy	Trang	
56	NQM0182	02	Khoa học môi trường đại cương	3	170062	42	42	3	Nguyễn Thùy	Trang	
57	NQM0182	03	Khoa học môi trường đại cương	3	170062	56	56	3	Nguyễn Thùy	Trang	
58	NCT0027	01	Chăn nuôi trâu, bò	4	170016	13	13	4	Lê Văn	Hà	
59	NCT0104	01	Nuôi trồng thủy sản	2	170016	28	28	2	Lê Văn	Hà	
60	NCT0026	01	Chăn nuôi lợn	4	170018	13	13	4	Bùi Văn	Hào	
61	NCT0138	01	Thức ăn và đồng cỏ	3	170018	27	27	3	Bùi Văn	Hào	
62	NCT0136	01	Thú y cơ bản	2	170071	13	13	2	Vũ Thị	Thảo	
63	NCT0024	01	Chăn nuôi dê và thỏ	2	170064	13	13	2	Hồ Văn	Trọng	
64	NCT0133	01	Thiết kế thí nghiệm trong chăn nuôi	2	170064	21	21	2	Hồ Văn	Trọng	
65	NCT0159	01	Tin học ứng dụng trong chăn nuôi	2	170064	28	28	2	Hồ Văn	Trọng	
66	NCT0025	01	Chăn nuôi gia cầm	4	170056	13	13	4	Đặng Thị Thúy	Yên	
67	NSU0067	01	Hóa sinh động vật	3	170011	21	21	3	Vũ Thị	Đức	
68	NSU0212	01	Vi sinh vật môi trường	2	170063	48	48	2	Vũ Phương	Liên	
69	NSU0212	02	Vi sinh vật môi trường	2	170063	80	80	2	Vũ Phương	Liên	

70	NNH0130	01	Sinh thái môi trường	2	170074	51	51	2	Vũ Thị	Liên	
71	NNH0130	02	Sinh thái môi trường	2	170074	42	42	2	Vũ Thị	Liên	
72	NNH0130	03	Sinh thái môi trường	2	170074	61	61	2	Vũ Thị	Liên	
73	NSU0167	01	Vi sinh vật học đại cương	3	170074	23	23	3	Vũ Thị	Liên	
74	NSU0048	01	Di truyền học đại cương	3	170029	39	39	3	Đoàn Thùy	Linh	
75	NSU0048	02	Di truyền học đại cương	3	170029	11	11	3	Đoàn Thùy	Linh	
76	NSU0040	01	Công nghệ sinh học động vật	2	170033	21	21	2	Nguyễn Thị Thanh	Nga	
77	NSU0049	01	Di truyền học động vật	2	170033	21	21	2	Nguyễn Thị Thanh	Nga	
78	NSU0165	01	ứng dụng CN sinh học trong lâm nghiệp	2	170033	70	70	2	Nguyễn Thị Thanh	Nga	
79	NSU0125	01	Sinh lý thực vật	3	170038	50	50	3	Trần Hồng	Son	
80	NSU0123	01	Sinh học đại cương	3	170075	62	62	3	Trần Đình	Toàn	
81	NSU0123	05	Sinh học đại cương	3	170075	63	63	3	Trần Đình	Toàn	
82	NSU0132	01	Tập tính học động vật	2	170055	21	21	2	Phạm Thị Thanh	Tú	
83	NSU0154	01	Thực vật học	3	170055	40	40	3	Phạm Thị Thanh	Tú	
84	NSU0154	02	Thực vật học	3	170055	9	9	3	Phạm Thị Thanh	Tú	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Sĩ số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	LTD0006	02	Chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	180002	51	51	3	Nguyễn Thị Thu	Châu	
2	LPL0001	01	Pháp luật đại cương	2	180002	75	75	2	Nguyễn Thị Thu	Châu	
3	LPL0001	02	Pháp luật đại cương	2	180002	95	95	2	Nguyễn Thị Thu	Châu	
4	LPL0001	05	Pháp luật đại cương	2	180002	89	89	2	Nguyễn Thị Thu	Châu	
5	LPL0001	06	Pháp luật đại cương	2	180002	100	100	2	Nguyễn Thị Thu	Châu	
6	LPL0001	10	Pháp luật đại cương	2	180002	73	73	2	Nguyễn Thị Thu	Châu	
7	LTD0009	03	Chuyên đề Xã hội học	2	180005	72	72	2	Phạm Thu	Hà	
8	LTD0026	01	Xã hội học	3	180005	70	70	3	Phạm Thu	Hà	
9	LTD0026	02	Xã hội học	3	180005	75	75	3	Phạm Thu	Hà	
10	LTD0029	02	Xã hội học nông thôn	2	180005	45	45	2	Phạm Thu	Hà	
11	LTD0029	03	Xã hội học nông thôn	2	180005	41	41	2	Phạm Thu	Hà	
12	LTD0029	04	Xã hội học nông thôn	2	180005	64	64	2	Phạm Thu	Hà	
13	LTD0020	01	Tác phẩm của các lãnh tụ Đảng CS Việt Nam	2	180006	53	53	2	Cao Thị	Hạnh	
14	LTD0020	02	Tác phẩm của các lãnh tụ Đảng CS Việt Nam	2	180006	50	50	2	Cao Thị	Hạnh	
15	LTD0021	02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	180006	50	50	4	Cao Thị	Hạnh	
16	LTD0005	01	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	180007	90	90	4	Giang Quỳnh	Hương	
17	LTD0006	01	Chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	180007	52	52	3	Giang Quỳnh	Hương	
18	LNL0004	01	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	3	180007	9	9	3	Giang Quỳnh	Hương	
19	LDL0001	03	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180007	149	149	3	Giang Quỳnh	Hương	
20	LTD0015	01	Lịch sử tư tưởng XHCN	2	180007	56	56	2	Giang Quỳnh	Hương	
21	LTD0015	02	Lịch sử tư tưởng XHCN	2	180007	52	52	2	Giang Quỳnh	Hương	
22	LDL0001	09	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180010	80	80	3	Lại Trang	Huyền	
23	LTD0028	01	Xây dựng Đảng	3	180010	52	52	3	Lại Trang	Huyền	
24	LDL0001	08	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180019	75	75	3	Nguyễn Thị Thùy	Linh	
25	LTD0018	01	Một số tác phẩm của Hồ Chí Minh	2	180019	88	88	2	Nguyễn Thị Thùy	Linh	
26	LTD0021	01	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	180019	61	61	4	Nguyễn Thị Thùy	Linh	
27	LTD0027	01	Xã hội học chính trị	3	180019	87	87	3	Nguyễn Thị Thùy	Linh	
28	LDL0001	07	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180027	137	137	3	Khổng Minh Ngọc	Mai	
29	LDL0001	04	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180025	71	71	3	Nguyễn Hải	Minh	
30	LDL0001	05	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180025	143	143	3	Nguyễn Hải	Minh	
31	DBZ0110	01	GD công dân (1)		180025	34	34		Nguyễn Hải	Minh	

32	LDL0001	02	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180014	142	142	3	Lèo Thị	Thơ	
33	LTD0028	02	Xây dựng Đảng	3	180014	51	51	3	Lèo Thị	Thơ	
34	LDL0001	06	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180028	131	131	3	Đào Văn	Trưởng	
35	LDL0001	10	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180028	68	68	3	Đào Văn	Trưởng	
36	LPP0001	01	Lý luận dạy học môn Giáo dục công dân	2	180001	74	74	2	Lê Thị Vân	Anh	
37	MCB0012	01	Đạo đức và phương pháp dạy học Đạo đức	2	180004	55	55	2	Giáp Thị	Dịu	
38	LNL0001	10	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180004	73	73	5	Giáp Thị	Dịu	Nhóm GV
39	LNL0021	01	Tôn giáo học	2	180004	52	52	2	Giáp Thị	Dịu	
40	LNL0021	02	Tôn giáo học	2	180004	53	53	2	Giáp Thị	Dịu	
41	LTD0002	01	Công tác xã hội	3	180009	81	81	3	Nguyễn Thị	Hương	
42	LPP0004	01	Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 2	5	180011	51	51	5	Nguyễn Thị Linh	Huyền	
43	LPP0004	02	Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 2	5	180011	50	50	5	Nguyễn Thị Linh	Huyền	
44	LDL0001	01	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180017	155	155	3	Đinh Thế Thanh	Tú	
45	LTD0024	01	Văn hóa học	2	180017	74	74	2	Đinh Thế Thanh	Tú	
46	LNL0006	01	Giới thiệu tác phẩm kinh điển của Mác - Ăng ghen - Lê nin	5	180008	87	87	5	Lê Thị	Hương	Nhóm GV
47	LNL0001	05	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180008	99	99	5	Lê Thị	Hương	Nhóm GV
48	LNL0001	06	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180008	117	117	5	Lê Thị	Hương	Nhóm GV
49	LNL0001	09	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180008	77	77	5	Lê Thị	Hương	Nhóm GV
50	LNL0023	01	Triết học Mác - Lê nin	4	180008	71	71	4	Lê Thị	Hương	
51	LNL0023	02	Triết học Mác - Lê nin	4	180008	72	72	4	Lê Thị	Hương	
52	LNL0005	01	Giáo dục gia đình	2	180026	66	66	2	Đào Thị Thúy	Loan	
53	LNL0001	03	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180012	123	123	5	Dương Văn	Mạnh	Nhóm GV
54	LNL0003	01	Chuyên đề triết học	4	180013	74	74	4	Hoàng	Phúc	Nhóm GV
55	LNL0015	03	Lịch sử triết học Mác	2	180013	74	74	2	Hoàng	Phúc	
56	LNL0013	01	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3	180013	66	66	3	Hoàng	Phúc	
57	LNL0013	02	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3	180013	71	71	3	Hoàng	Phúc	
58	LNL0001	04	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180013	102	102	5	Hoàng	Phúc	Nhóm GV
59	LPL0001	03	Pháp luật đại cương	2	180022	136	136	2	Đèo Thị	Thủy	
60	LPL0001	04	Pháp luật đại cương	2	180022	115	115	2	Đèo Thị	Thủy	
61	LPL0001	07	Pháp luật đại cương	2	180022	43	43	2	Đèo Thị	Thủy	
62	LPL0001	08	Pháp luật đại cương	2	180022	103	103	2	Đèo Thị	Thủy	
63	LPL0001	09	Pháp luật đại cương	2	180022	77	77	2	Đèo Thị	Thủy	
64	LTD0011	01	Đạo đức học	3	180016	87	87	3	Nguyễn Thanh	Thủy	
65	LNL0005	02	Giáo dục gia đình	2	180016	71	71	2	Nguyễn Thanh	Thủy	
66	LNL0001	01	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180016	99	99	5	Nguyễn Thanh	Thủy	Nhóm GV
67	LNL0001	02	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180016	99	100	5	Nguyễn Thanh	Thủy	Nhóm GV
68	5180036	HL02	Những NLCB của CN Mác - Lê nin 1	2	180016	1			Nguyễn Thanh	Thủy	
69	LNL0001	07	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180016	43	43	5	Nguyễn Thanh	Thủy	Nhóm GV
70	LNL0001	08	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	180016	104	104	5	Nguyễn Thanh	Thủy	Nhóm GV

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA THỂ DỤC THỂ THAO

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	GDT0003	31	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190021	49	49	2	Nguyễn Văn	Quang	
2	GDT0003	32	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190021	56	56	2	Nguyễn Văn	Quang	
3	MCB0018	01	Lý luận và PP dạy học thể dục ở tiểu học	3	190003	81	81	3	Nguyễn Văn	Chiêm	
4	GBG0021	01	Đá cầu - Cầu mây nâng cao	3	190009	31	31	3	Lò Văn	Giảng	
5	GBG0027	02	Võ	2	190034	34	34	2	Bùi Khánh	Hòa	
6	GBG0006	01	Bóng chuyền 2	3	190011	29	29	3	Tòng Văn	Huân	
7	GBG0007	01	Bóng chuyền 3	3	190011	18	18	3	Tòng Văn	Huân	
8	GDT0007	71	GDTC 2 - Bóng chuyền	2	190011	52	52	2	Tòng Văn	Huân	
9	GBG0022	01	Quần vợt	2	190011	33	33	2	Tòng Văn	Huân	
10	GBG0022	02	Quần vợt	2	190011	27	27	2	Tòng Văn	Huân	
11	GBG0018	02	Cầu lông nâng cao	3	190035	32	32	3	Phạm Duy	Khánh	
12	GBG0027	01	Võ	2	190035	40	40	2	Phạm Duy	Khánh	
13	GBG0006	02	Bóng chuyền 2	3	190030	25	25	3	Lê Thị	Nga	
14	GBG0007	02	Bóng chuyền 3	3	190030	37	37	3	Lê Thị	Nga	
15	GDT0007	72	GDTC 2 - Bóng chuyền	2	190042	50	50	2	Lò Tuyển	Quân	
16	GBG0015	01	Bóng rổ	3	190036	43	43	3	Hồ Như	Tùng	
17	GBG0015	02	Bóng rổ	3	190036	35	35	3	Hồ Như	Tùng	
18	GBG0024	01	Trò chơi vận động	2	190036	28	28	2	Hồ Như	Tùng	
19	GBG0024	02	Trò chơi vận động	2	190036	27	27	2	Hồ Như	Tùng	
20	GDT0003	39	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190045	50	50	2	Hoàng Quý	Bảo	
21	GDT0003	3F	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190045	49	50	2	Hoàng Quý	Bảo	
22	GDT0001	HL3F	Giáo dục thể chất	3		1					
23	GDT0003	34	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190029	50	50	2	Lưu Anh	Đại	
24	GDT0003	3A	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190029	40	40	2	Lưu Anh	Đại	
25	GDT0003	3D	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190008	52	52	2	Nguyễn Thị	Dung	
26	GDT0003	3E	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190008	49	49	2	Nguyễn Thị	Dung	
27	GDT0003	37	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190032	56	56	2	Lê Việt	Dũng	
28	GDT0003	38	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190032	49	49	2	Lê Việt	Dũng	
29	DBZ0111	01	GD thể chất (1)		190033	34	34		Tạ Đức	Hùng	
30	GDT0003	33	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190033	50	50	2	Tạ Đức	Hùng	

31	GDT0002	01	Giáo dục thể chất 1	1	190033	48	48	1	Tạ Đức	Hùng	
32	GDT0004	42	GDTC 2 - Nhảy xa	2	190015	32	32	2	Nguyễn Minh	Khoa	
33	GDT0003	35	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190041	56	56	2	Trịnh Thế	Linh	
34	GDT0003	36	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190041	50	50	2	Trịnh Thế	Linh	
35	GDT0004	44	GDTC 2 - Nhảy xa	2	190019	53	53	2	Đình Hữu	Quân	
36	GDT0004	46	GDTC 2 - Nhảy xa	2	190019	50	50	2	Đình Hữu	Quân	
37	GDT0003	3B	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190044	49	49	2	Nguyễn Văn	Tuân	
38	GDT0003	3C	GDTC 2 - Chạy 100m	2	190044	49	49	2	Nguyễn Văn	Tuân	
39	GDK0003	01	Điền kinh 1	4	190025	19	19	4	Phạm Đức	Viễn	Nhóm GV
40	GDT0004	41	GDTC 2 - Nhảy xa	2	190025	33	33	2	Phạm Đức	Viễn	
41	GDT0004	43	GDTC 2 - Nhảy xa	2	190025	37	38	2	Phạm Đức	Viễn	
42	GDT0001	HL41	Giáo dục thể chất	3		1					
43	MCB0024	03	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	2	190026	44	44	2	Nguyễn Thị	Điểm	
44	GPP0011	01	PP nghiên cứu khoa học Thể dục Thể thao	2	190026	16	16	2	Nguyễn Thị	Điểm	
45	GBG0013	01	Bóng ném	3	190006	17	17	3	Nguyễn Bá	Điệp	
46	GPP0005	01	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	3	190006	16	16	3	Nguyễn Bá	Điệp	
47	MCB0024	02	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	2	190010	49	49	2	Trần Văn	Hạnh	
48	MCB0024	04	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	2	190010	41	41	2	Trần Văn	Hạnh	
49	GPP0004	MT	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	4	190010	11	11	4	Trần Văn	Hạnh	
50	GPP0005	02	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	3	190010	39	39	3	Trần Văn	Hạnh	
51	GPP0017	01	Thể thao trường học	4	190010	40	40	4	Trần Văn	Hạnh	
52	GPP0002	01	Lịch sử Thể dục Thể thao	2	190037	37	37	2	Trần Văn	Kiểm	
53	GPP0002	02	Lịch sử Thể dục Thể thao	2	190037	34	34	2	Trần Văn	Kiểm	
54	GPP0011	02	PP nghiên cứu khoa học Thể dục Thể thao	2	190040	37	37	2	Trần Thị	Minh	
55	GBG0013	02	Bóng ném	3	190038	44	44	3	Nguyễn Văn	Tiến	
56	GPP0017	02	Thể thao trường học	4	190043	34	34	4	Nguyễn Mạnh	Tuấn	
57	GDK0008	01	TD căn bản - TD nhịp điệu - TD đồng diễn	4	190027	20	20	4	Vũ Long	Vương	Nhóm GV

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Phê duyệt theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

BỘ MÔN TÂM LÝ GIÁO DỤC

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Sĩ số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	TLG0001	03	Tâm lý học	3	200003	55	55	3	Nguyễn Thị	Lanh	
2	TLG0001	06	Tâm lý học	3	200003	56	56	3	Nguyễn Thị	Lanh	
3	QLN0001	03	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200004	43	43	2	Nguyễn Thị	Nhung	
4	QLN0001	11	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200004	45	45	2	Nguyễn Thị	Nhung	
5	QLN0001	15	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200004	42	42	2	Nguyễn Thị	Nhung	
6	QLN0001	04	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	504008	54	54	2	Nguyễn Duy	Quang	
7	QLN0001	18	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	504008	50	50	2	Nguyễn Duy	Quang	
8	QLN0001	08	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200005	44	44	2	Nguyễn Công	Tâm	
9	QLN0001	17	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200005	33	33	2	Nguyễn Công	Tâm	
10	QLN0001	19	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200005	53	53	2	Nguyễn Công	Tâm	
11	TLG0001	07	Tâm lý học	3	200007	67	67	3	Vũ Thị	The	
12	TLG0001	12	Tâm lý học	3	200007	76	76	3	Vũ Thị	The	
13	QLN0002	01	Quản lý hành chính nhà nước	2	200008	77	77	2	Vũ Thị	Thúy	
14	QLN0001	02	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200009	51	51	2	Vũ Anh	Tuấn	
15	QLN0001	09	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200009	38	38	2	Vũ Anh	Tuấn	
16	QLN0001	12	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200009	46	46	2	Vũ Anh	Tuấn	
17	QLN0001	01	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200010	38	38	2	Lò Thị	Vân	
18	QLN0001	07	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200010	51	51	2	Lò Thị	Vân	
19	QLN0001	16	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200010	35	35	2	Lò Thị	Vân	
20	TLG0001	01	Tâm lý học	3	200011	52	52	3	Phan Thị	Vóc	
21	TLG0001	02	Tâm lý học	3	200011	56	56	3	Phan Thị	Vóc	